

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ, CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC TUYẾN HẠ TẦNG KỸ THUẬT



	ĐẶT Ở LIÊN KẾ
	ĐẶT Ở TÀI ĐỊNH CƯ
	ĐẶT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
	ĐẶT CÔNG VIÊN - CÂY XANH
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
	RANH GIỚI QUY HOẠCH
	KHOẢNG LỐI XÂY DỰNG
	KÍ HIỆU LỖ
	DIỆN TÍCH TẦNG CAO TỐI ĐA
	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

BẢNG THỐNG KÊ CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT TỪNG LÔ ĐẤT

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	MDXD (%)	Số tầng cao (tầng)	Hệ số SDD
I	Đất ở		31.256,73			
	Đất ở nhà liên kết	LK	28.963,19			
1,1	Đất ở nhà liên kết	LK-01	5.914,71	80	3	2,4
1,2	Đất ở nhà liên kết	LK-02	4.658,87	80	3	2,4
1,3	Đất ở nhà liên kết	LK-03	4.635,25	80	3	2,4
1,4	Đất ở nhà liên kết	LK-04	8.452,47	80	3	2,4
1,5	Đất ở nhà liên kết	LK-05	1.934,54	80	3	2,4
1,6	Đất ở nhà liên kết	LK-06	3.367,35	80	3	2,4
2	Đất ở tái định cư	OTDC	2.293,55			
1	Đất ở tái định cư	OTDC	2.293,55	80	3	2,4
II	Đất công trình công cộng dịch vụ		4.004,04			
1	Hội trường thôn	HHT	816,93	40	3	1,2
2	Đất công cộng dự trữ	CCC	3.187,11	40	3	1,2
III	Đất cây xanh, công viên, TDTT	CX	2.237,22			
1	Hoa viên cây xanh	HV-CX	2.237,22	5,0	1	0,05
IV	Đất tăng kỹ thuật		20.592,83			
2	Đất giao thông	GT	20.592,83			0,25
Tổng toàn khu			58.090,82			

Str	Ký hiệu ranh	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)
1	R1	454,324.79	1,380,875.08
2	R2	454,313.43	1,380,758.04
3	R3	454,301.93	1,380,731.34
4	R4	454,355.25	1,380,646.46
5	R5	454,367.28	1,380,693.78
6	R6	454,367.78	1,380,740.73
7	R7	454,394.66	1,380,698.87
8	R8	454,394.73	1,380,691.78
9	R9	454,394.49	1,380,688.40
10	R10	454,415.15	1,380,685.29
11	R11	454,407.88	1,380,617.35
12	R12	454,419.74	1,380,635.52
13	R13	454,428.54	1,380,693.38
14	R14	454,502.64	1,380,681.95
15	R15	454,501.22	1,380,672.06
16	R16	454,637.87	1,380,630.94
17	R17	454,631.96	1,380,602.78
18	R18	454,649.77	1,380,600.14
19	R19	454,675.59	1,380,810.55

Ký hiệu	Ký hiệu cũ	Số cũ	Chức năng các ceph (m)	DT 1 m ²	MĐ XP tối đa (%)	DT XP cũ (%)	Số ống cũ (ống)	Tổng DT sản (m ²)	Hệ số SD (tấn)				
			(1.1-1.2-1.3-1.4-1.5)	(m ²)	(m ²)								
Bãi ở Liên K													
	2	5,5	6,0	35,2	100	34,22	345,22	276,18	3	828,5	2,4		
	3	1,0	35,1	80	35,2	281,7	281,17	224,94	3	674,8	2,4		
	4	1,0	34,9	80	35,1	279,94	279,94	223,95	3	671,9	2,4		
	4	1,0	34,8	80	34,9	278,71	278,71	222,97	3	668,9	2,4		
	5	1,0	34,6	80	34,8	277,48	277,48	221,98	3	666,0	2,4		
	6	1,0	34,5	80	34,7	276,25	276,25	220,99	3	663,1	2,4		
	7	1,0	34,3	80	34,5	275,01	275,01	220,01	3	660,0	2,4		
	8	1,0	34,1	80	34,3	273,78	273,78	219,02	3	657,1	2,4		
	9	1,0	34,0	80	34,1	272,55	272,55	218,04	3	654,1	2,4		
	10	1,0	33,8	80	34,0	271,32	271,32	217,06	3	651,2	2,4		
	11	1,0	33,7	80	33,9	270,09	270,09	216,08	3	648,2	2,4		
	12	1,0	33,5	80	33,7	268,85	268,85	215,08	3	645,2	2,4		
	13	1,0	33,4	80	33,5	267,62	267,62	214,10	3	642,3	2,4		
	14	1,0	33,2	80	33,4	266,39	266,39	213,11	3	639,3	2,4		
	15	1,0	33,0	80	33,2	265,15	265,15	212,13	3	636,3	2,4		
	16	1,0	32,8	80	33,0	263,92	263,92	211,14	3	633,3	2,4		
	17	1,0	33,4	80	33,2	266,35	266,35	213,08	3	639,2	2,4		
	18	1,0	33,5	80	33,4	267,56	267,56	214,05	3	642,1	2,4		
	19	1,0	33,7	80	33,5	268,77	268,77	215,02	3	645,0	2,4		
	20	1,0	33,8	80	33,7	269,97	269,97	216,00	3	647,9	2,4		
	21	1,0	34,0	80	33,9	271,18	271,18	216,98	3	650,9	2,4		
	22	1,0	34,1	80	34,0	272,39	272,39	217,91	3	653,7	2,4		
	23	1,0	34,3	80	34,1	273,60	273,6	218,88	3	656,6	2,4		
	24	1,0	34,4	80	34,3	274,81	274,81	219,85	3	659,5	2,4		
	25	1,0	34,6	80	34,5	276,02	276,02	220,82	3	662,4	2,4		
	26	1,0	34,7	80	34,6	277,23	277,23	221,78	3	665,4	2,4		
	27	1,0	34,9	80	34,7	278,44	278,44	222,75	3	668,3	2,4		
	28	1,0	35,0	80	34,9	279,65	279,65	223,72	3	671,2	2,4		
	29	1,0	35,2	80	35,0	280,85	280,85	224,68	3	674,0	2,4		
	30	1,0	35,7	100	35,2	344,47	344,47	275,58	3	821,2	2,4		
	Tổng 30					8452,47	8452,47	6761,97	3	20285,90	2,4		
	1	5,3	12,0	25,0	104	21,2	366,78	366,78	80	294,3	3	880,3	2,4
	2-6	5	10,0	25,0	105	22,0	1250,6	1000,48	3	8001,48	3	8001,4	2,4
	8	9,0	5,7	21,0	100	25	317,15	317,15	3	753,72	3	761,2	2,4
	Tổng 8									1547,33	3	6642,88	2,4
	1	12,1	34,0	12,0	34,6	411,96	411,96	339,57	3	988,7	2,4		
	2	10,0	33,6	10,0	34,0	337,97	337,97	270,38	3	811,1	2,4		
	3	1	10,0	31,6	10,0	33,6	333,12	266,50	3	789,9	2,4		
	4	1	10,0	32,6	10,0	33,1	328,28	262,62	3	779,5	2,4		
	5	1	10,0	32,1	10,0	32,6	323,44	258,72	3	770,7	2,4		
	6	1	10,0	31,6	10,0	32,1	318,59	254,87	3	764,6	2,4		
	7	1	10,0	31,6	10,0	31,6	313,74	250,99	3	753,0	2,4		
	8	1	10,0	30,6	10,0	31,1	308,89	247,11	3	741,3	2,4		
	9	1	10,0	30,2	10,0	30,6	304,05	243,24	3	729,7	2,4		
	10	1	8,5	6,1	25,7	14,1	302,32	309,92	3	729,7	2,4		
	Tổng 10					3307,35	3307,35	1387,81	3	4163,42	2,4		
Bãi ở Tân Ước cũ													
	1	5,5	6,0	28,1	100	24,24	272,69	218,15	3	654,5	2,4		
	2-10	1,0	80,1	28,1	24,1	226,69	226,69	1416,68	3	4900,1	2,4		
	Tổng 10					2293,55	2293,55	1834,83	3	5504,50	2,4		

Ký hiệu	Ký hiệu cũn	Số cũn	Chiều dài các cùnh (m)					DT 1 t (m²)	Tổ (m²)	MĐ XD cũn (%)	DT XD (m²)	số tầng cũn (tầng)	Tổng DT cũn (m²)	Hệ số cũn (đầu)
			(L1 - L2 - L3 - L4 - L5)											
Đầu c Lũn														
LK-01	1	1	13,3	28,1	12,3	28,1	358,18	358,18	80	286,54	3	859,6	2,4	
	2-9	8	10,0	28,1			280,53	2244,24	80	1795,39	3	5386,2	2,4	
	10	9	5	5,8	24,1	13,5	28,1	369,06	369,06	80	295,25	3	885,7	2,4
	11	9	5	5,8	24,1	13,5	28,1	369,06	369,06	80	295,25	3	885,7	2,4
	12-19	8	10,0	28,1				2524,24	80	1795,39	3	5386,2	2,4	
	20	1	11,3	28,1	12,3	28,1	329,89	329,89	80	263,93	3	791,7	2,4	
Tổng 20								599,87	80	4731,74		31495,21	2,4	
LK-02	1	1	5,5	8,5	28,1	12,5	24,1	341,95	341,95	80	273,56	3	820,7	2,4
	2-7	6	10,0	28,1			280,53	1683,18	80	1346,54	3	4039,6	2,4	
	8	1	8,0	5,8	24,1	12,0	28	301,27	301,27	80	241,02	3	723,0	2,4
	9	1	5,5	8,0	28,1	12,0	28	307,29	307,29	80	245,83	3	737,5	2,4
	10-15	6	10,0	28,1				280,53	1683,18	80	1346,54	3	4039,6	2,4
	16	1	8,5	5,5	24,1	12,5	24,1	341,95	341,95	80	273,56	3	820,7	2,4
Tổng 16								4658,87	80	3727,06		11181,17	2,4	
LK-03	1-4	4	8,0	28,1			224,63	898,12	80	718,50	3	2155,5	2,4	
	5	1	6,0	5,8	24,1	10,0	28,1	272,69	272,69	80	218,15	3	654,5	2,4
	6	1	5,5	6,0	28,1	28,1	224,69	272,69	80	218,15	3	654,5	2,4	
	7-19	13	8,0	28,1				2254	2919	80	2335,21	3	7005,6	2,4
	20	1	6,0	5,8	24,1	10,0	28,1	272,69	272,69	80	218,15	3	654,5	2,4
	Tổng 20								4635,25	80	3708,16		11124,8	2,4

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Hạng mục sử dụng đất	Lý hiệu bản vẽ	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m ² /người	Dân số (người)
1	Đất ở		31.256,73	53,81	55,07	568
	Đất ở liền kề	LK1 - LK6	28.963,19	49,86	55,00	527
2	Đất ở tái định cư	OTDC	2.293,55	3,95	55,00	41
II	Đất công trình công cộng dịch vụ		4.004,04	6,89	7,05	
1	Hội trường thôn	VH	816,93	1,41		
2	Đất công cộng dự trữ	CC	3.187,11	5,49		
III	Đất cây xanh-thể dục thể thao		2.237,22	3,85	3,94	
1	Hoa viên cây xanh	CX	2.237,22	3,85		
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật		20.592,83	35,45	36,28	
2	Đất giao thông	GT	20.592,83	35,45		
	Tổng cộng		58.090,82	100,00		568

CỘNG HÒA VIỆT NAM			
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA			
KẾM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-UBND, NGÀY THÁNG NĂM 202...			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	TỔ THẨM ĐỊNH 2147 (TỔ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI) 2147/HĐ-UBND, NGÀY 23/03/2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA		
KẾM THEO BẢO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ /BCTĐ-TĐĐT.47, NGÀY THÁNG NĂM 202...			
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP KẾ HOẠCH:	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN KRÔNG ANA		
KẾM THEO TỜ TRÌNH SỐ /TTR-KHTH, NGÀY THÁNG NĂM 202...			
QUỐC THU: QUÝ HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỈ LỆ 1:5000 ĐIỂM DẪN CỤ TUYẾN 2, KHU VỰC CHỖ XÃ BÀNG ADRÊNHA, HUYỆN KRÔNG ANA			
Số biên bản họp	Xã BANG ADRÊNHA, HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH BẮC LÃN		
Nơi làm việc	BẢN DỒI QUÝ HOẠCH PHẢN LỘ CÁC GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ HÀNG LĂNG BẢO VỆ CÁC TUYẾN HÀ TẮNG KỸ THUẬT		
BẢN VẼ: QH-05	GHIẾP: 1AO	TỶ LỆ: 1:5000	NGÀY:....
THIỆT KẾ	KS. BÙI NHƯ QUYNH		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN QUỐC TIẾN		
CHỖ NHIỆM ĐỒ ÁN	KTS. MÔ MINH THUẬN		
O.L. KỸ THUẬT	KS. HUYNH VIỆT TRUNG		
T. GIÁM DOCH :			
HUYNH VIỆT TRUNG			
ĐƠN VỊ TƯ VẤN			
CÔNG TY CP. TƯ VẤN TN NGUYỄN - MÔI TRƯỜNG VÀ TRÁC ĐỊA OXIKÉ S/L CAO THẮNG, P.HƯƠNG THÁNH TP.T. BÌNH HUYÊN TRUOT TƯ VẤN KINH DOANH: 090.400.000.000			